

Số: 1962 /QĐ- UBND

Hà Tĩnh, ngày 11 tháng 7 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo đến năm 2020, có xét đến năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Điện lực ngày 03/12/2004; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực ngày 20/11/2012;

Căn cứ Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực;

Căn cứ Thông tư số 43/2013/TT-BCT ngày 31/12/2013 của Bộ Công Thương về việc ban hành Quy định về nội dung, trình tự, thủ tục lập, thẩm định phê duyệt và điều chỉnh quy hoạch phát triển điện lực;

Căn cứ Quyết định số 5320/QĐ-BCT ngày 13/09/2012 của Bộ Công Thương về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2011 - 2015, có xét đến 2020;

Xét đề nghị của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Hà Tĩnh tại Tờ trình số 20/TTr-KKT ngày 28/4/2014 về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo đến năm 2020, có xét đến năm 2025 và của Sở Công Thương tại Văn bản số 243/BC-SCT ngày 24/6/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo đến năm 2020, có xét đến năm 2025 do Viện Năng lượng - Bộ Công Thương lập với các nội dung chính như sau:

1. Về phụ tải điện: Đáp ứng nhu cầu điện phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo và phụ cận; các giai đoạn phát triển như sau:

- Đến năm 2015: Công suất cực đại $P_{max} = 8\text{MW}$; điện thương phẩm 30,084 triệu kWh; tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm giai đoạn 2011 - 2015 là 29,2%/năm.

- Đến năm 2020: Công suất cực đại $P_{max} = 34\text{MW}$; điện thương phẩm 141,095 triệu kWh; tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm giai đoạn 2016 - 2020 là 36,2%/năm.

Nhu cầu công suất cho các thành phần kinh tế (có phụ lục 1 kèm theo).

2. Phát triển lưới điện

2.1. Quan điểm thiết kế quy hoạch

- Kết cấu lưới điện phải đảm bảo yêu cầu trước mắt, đáp ứng nhu cầu phát triển trong tương lai và đảm bảo độ an toàn cung cấp điện cao; đảm bảo chất lượng điện năng.

- Kết cấu lưới điện của Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo phải phù hợp với định hướng trong đề án “Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2011 - 2015, có xét tới 2020” đã được Bộ Công Thương phê duyệt và phù hợp với quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực và Thông tư số 43/2013/TT-BCT ngày 31/12/2013 của Bộ Công Thương.

2.2. Tiêu chuẩn thiết kế lưới điện

Các công trình lưới điện khi đầu tư xây dựng mới hoặc cải tạo phải tuân thủ theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn chuyên ngành điện và xây dựng theo quy định, đồng thời đáp ứng các tiêu chuẩn thiết kế quy hoạch sau:

a) Lưới điện trung áp

- Cấp điện áp lưới trung áp được lựa chọn cấp cho Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo đến năm 2020 là cấp 35, 22kV.

- Cấu trúc lưới điện:

+ Khu đô thị mới, thị trấn và các hộ phụ tải quan trọng, lưới điện được thiết kế mạch vòng, vận hành hở. Khu vực nông thôn, lưới điện thiết kế hình tia.

+ Các đường trục trung áp ở chế độ làm việc bình thường mang tải từ (60 ÷ 70)% so với công suất mang tải cực đại cho phép để đảm bảo an toàn cấp điện khi sự cố.

+ Sử dụng đường dây trên không 22kV, 35kV cho đường trục và nhánh rẽ. Tại khu vực thị trấn và khu vực đông dân cư, các nhánh rẽ cấp điện cho trạm biến áp chuyên dùng có thể sử dụng cáp ngầm hoặc cáp bọc cách điện, cáp vặn xoắn trên không để đảm bảo an toàn mỹ quan đô thị.

+ Để đảm bảo độ tin cậy: Lắp đặt các thiết bị đóng lại (Recloser) trên các tuyến trung áp quan trọng và các nhánh nhằm phân đoạn sự cố.

- Tiết diện dây dẫn:

+ Khu vực thị trấn Tây Sơn, khu đô thị mới, khu du lịch, khu công nghiệp: Đường trục sử dụng cáp ngầm XLPE tiết diện $\geq 240\text{mm}^2$ hoặc dây nhôm lõi thép có tiết diện đường trục $\geq 150\text{mm}^2$; đường nhánh chính cấp điện 3 pha sử dụng cáp ngầm XLPE hoặc dây nhôm lõi thép bọc cách điện với tiết diện $\geq 95\text{mm}^2$.

+ Khu vực nông thôn: Đường trục sử dụng dây nhôm lõi thép có tiết diện $\geq 120\text{mm}^2$; đường nhánh chính cấp điện 3 pha cho một xã, thôn, xóm dùng dây nhôm lõi thép có tiết diện $\geq 50\text{mm}^2$.

- Tổn thất điện áp lưới trung áp:

+ Các đường dây trung áp mạch vòng khi vận hành hở tổn thất điện áp tại hộ xa nhất $\leq 5\%$ ở chế độ vận hành bình thường và không quá 10% ở chế độ sau sự cố.

+ Các đường dây trung áp hình tia có tổn thất điện áp cuối đường dây $\Delta U \leq 10\%$.

- Trạm biến áp phụ tải: Công suất trạm được lựa chọn phù hợp mật độ phụ tải với hệ số mang tải từ 65% trở lên. Khu vực Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo sử dụng gam máy từ $(50 \div 630)\text{kVA}$. Các trạm chuyên dùng của khách hàng tùy theo quy mô sẽ được thiết kế với gam máy thích hợp.

b) Lưới điện hạ áp

Áp dụng hệ thống hạ áp 220/380V ba pha 4 dây trung tính nối đất trực tiếp.

Cấu trúc lưới tại khu đô thị mới, thị trấn Tây Sơn với các phụ tải quan trọng được thiết kế mạch vòng, vận hành hở, các khu vực còn lại thiết kế hình tia.

Khu vực thị trấn Tây Sơn, khu đô thị mới, khu du lịch với các phụ tải quan trọng sử dụng cáp XLPE, cáp vặn xoắn ABC loại 4 ruột chịu lực, tiết diện đường trục $\geq 95\text{mm}^2$, đường nhánh tiết diện $\geq 70\text{mm}^2$, bán kính cấp điện $300 \div 500\text{m}$.

Khu vực nông thôn: Sử dụng đường dây trên không, có tiết diện đường trục $\geq 70\text{mm}^2$, đường nhánh tiết diện $\geq 50\text{mm}^2$, bán kính cấp điện $\leq 1.200\text{m}$.

Dây vào hòm công tơ sử dụng dây Muyle $2 \times 11, 2 \times 25\text{mm}^2$.

Dây dẫn vào nhà sử dụng dây đồng vặn xoắn, tiết diện $6\text{mm}^2, 11\text{mm}^2$, chiều dài trung bình từ cột hạ áp vào nhà dân nhỏ hơn 40m .

2.3. Khối lượng xây dựng

a) Lưới điện trung áp

- Giai đoạn đến năm 2015:

+ Xây dựng mới $49,16\text{km}$ đường dây trung áp 35kV ; cải tạo nâng tiết diện $22,39\text{km}$ đường dây 35kV .

+ Xây dựng mới 29 trạm biến áp với tổng dung lượng là 11.210kVA

- Giai đoạn 2016 - 2020:

+ Xây dựng mới 8,9km đường dây trung áp 35kV; xây dựng mới 66,25km đường dây trung áp 22kV.

+ Xây dựng mới 68 trạm biến áp với tổng dung lượng là 44.020kVA, cải tạo 8 trạm biến áp với dung lượng 685kVA.

Khối lượng xây dựng lưới điện trung áp (tại phụ lục 2 và 3 kèm theo)

b) Lưới điện hạ áp

- Giai đoạn đến năm 2015:

+ Xây dựng mới 22,7km đường dây hạ áp 0,4kV sử dụng cáp vặn xoắn ABC; cải tạo lưới điện hạ áp là 14,4km.

+ Lắp đặt mới và thay thế 550 công tơ các loại.

- Giai đoạn 2016 - 2020:

+ Xây dựng mới 79,2km đường dây hạ áp 0,4kV sử dụng cáp vặn xoắn ABC; cải tạo lưới điện hạ áp là 31km.

+ Lắp đặt mới và thay thế 1.650 công tơ các loại.

Khối lượng xây dựng lưới điện hạ áp (tại phụ lục 4 kèm theo)

2.4. Vốn đầu tư thực hiện quy hoạch

Tổng nhu cầu vốn đầu tư để cải tạo và phát triển lưới điện cho toàn Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo đến năm 2020 là 269,783 tỷ đồng; trong đó:

- Lưới phân phối trung áp: 210,049 tỷ đồng.

- Lưới hạ áp: 59,734 tỷ đồng.

2.5. Quỹ đất thực hiện quy hoạch

Nhu cầu sử dụng đất cho xây dựng các công trình điện trên phạm vi Khu kinh tế đến năm 2020 là: 793.832m²:

- Giai đoạn đến năm 2015: 317.227m²

+ Quỹ đất giành cho hành lang tuyến đường dây trung áp: 270.380m²

+ Quỹ đất giành cho hành lang tuyến đường dây hạ áp: 44.900m²

+ Tổng diện tích chiếm đất vĩnh viễn (xây dựng trạm biến áp, móng cột đường dây trung, hạ áp): 1.947 m²

- Giai đoạn đến năm 2016 - 2020: 476.604m²

+ Quỹ đất giành cho hành lang tuyến đường dây trung áp: 313.950m²

+ Quỹ đất giành cho hành lang tuyến đường dây hạ áp: 158.400m²

+ Tổng diện tích chiếm đất vĩnh viễn (xây dựng trạm biến áp, móng cột đường dây trung, hạ áp): 4.254 m²

Điều 2. Tổ chức thực hiện

- Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Hà Tĩnh phối hợp với Công ty Điện lực Hà Tĩnh tổ chức triển khai, công bố quy hoạch và hướng dẫn thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo đã được duyệt.

- Công ty Điện lực Hà Tĩnh phối hợp với Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh và UBND huyện Hương Sơn căn cứ vào nội dung quy hoạch được duyệt, lập kế hoạch hàng năm để triển khai thực hiện theo quy định.

- Sở Công Thương phối hợp với Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Hà Tĩnh, UBND huyện Hương Sơn và Công ty Điện lực Hà Tĩnh theo dõi, kiểm tra, báo cáo UBND tỉnh về tình hình thực hiện Quy hoạch.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Công Thương, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND huyện Hương Sơn; Chủ tịch UBND các xã, thị trấn thuộc Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo; Giám đốc Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Hà Tĩnh; Giám đốc Công ty Điện lực Hà Tĩnh và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh (B/c) ;
- Tổng công ty Điện lực Miền Bắc;
- Các Phó VP.UBND tỉnh ;
- Lưu : VT, TM ;
- Gửi:
 - + VB giấy : Sở CT, BQL Khu KT, Công ty điện lực Hà Tĩnh ;
 - + VB điện tử : Thành phần còn lại.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thiện

PHỤ LỤC 1: NHU CẦU CÔNG SUẤT VÀ ĐIỆN NĂNG KTI CỦA KHẨU QUỐC TẾ CẦU TREO ĐẾN NĂM 2020
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1962 /QĐ-UBND ngày 11/7/2014 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

TT	Hạng mục	Năm 2015			Năm 2020			Tăng trưởng (%/ năm)	
		P (MW)	A(MWh)	%A	P (MW)	A(MWh)	%A	2011-2015	2016-2020
1	Công nghiệp, XD	3.5	12,534	41.7	19.4	81,474	57.7	64.83	45.4
2	Nông, lâm, thủy	0.19	272	0.9	0.27	416	0.3	4.31	8.9
3	Thương mại, dịch vụ	0.91	2,228	7.4	7.14	18,671	13.2	23.04	53.0
4	Quản lý và TDDC	4.9	14,138	47.0	11.3	34,977	24.8	18.46	19.9
5	Các nhu cầu khác	0.50	912	3.0	2.60	5,557	3.9	28.17	43.5
6	Tổng thương phẩm		30,084			141,096		29.2	36.2
7	Tổn thất		1517	4.8		6648	4.5		
8	Điện nhận		31,601			147,743			
	Pmax	8.0			34.0			23.4	33.5

PHỤ LỤC 2: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH TRẠM BIẾN ÁP DỰ KIẾN XÂY DỰNG ĐẾN NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Quyết định 1962 /QĐ-UBND ngày 11/7/2014 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

TT	Tên trạm	Giai đoạn đến năm 2015		Giai đoạn 2016-2020	
		Điện áp (kV)	Công suất (kVA)	Điện áp (kV)	Công suất (kVA)
1	Thị trấn Tây Sơn		4 / 2280		5 / 2760
+	Nhà máy CB gỗ	35(22)/0,4	400	35(22)/0,4	
+	Thị trấn 3	35(22)/0,4	250	35(22)/0,4	
+	Đô thị Nam Sông Ngân phố 1	35(22)/0,4	630	35(22)/0,4	
+	Thị trấn 4			35(22)/0,4	250
+	Thị trấn 5			35(22)/0,4	250
+	Đô thị Nam Sông Ngân phố 2			35(22)/0,4	630
+	Đô thị Nam Sông Ngân phố 3			35(22)/0,4	630
+	NM Cơ khí ô tô SOKI 1	35(22)/0,4	1000		
+		35(22)/0,4	0	35(22)/0,4	1000
2	Xã Sơn Tây		9 / 2900		19 / 15240
+	TTTT Cửa khẩu	35(22)/0,4	400		
+	TMDV Hà Tân 1	35(22)/0,4	160		
+	T.Trại, DV DL S,thái Hà Tân 1	35(22)/0,4	160		
+	Nhà ở mới Hà Tân 1	35(22)/0,4	630		
+	Cty TNHH Thuận Mai	35(22)/0,4	400		
+	DN Tư nhân Thịnh Tám	35(22)/0,4	250		
+	Chiếu sáng công cộng	35(22)/0,4	400		
+	Sơn Tây 12	35(22)/0,4	250		
+	Sơn Tây 13	35(22)/0,4	250		
+	Xây dựng nhà máy Hà Tân 1			22/0,4	3000
+	Xây dựng nhà máy Hà Tân 2			22/0,4	3000
+	Hành chính DV Hà Tân			22/0,4	400
+	Kỹ thuật Hà Tân			22/0,4	250
+	TMDV Hà Tân 2			35(22)/0,4	750
+	TMDV Hà Tân 3			22/0,4	750
+	TMDV Hà Tân 4			22/0,4	750
+	T.Trại, DV DL S,thái Hà Tân 2			22/0,4	630
+	T.Trại, DV DL S,thái Hà Tân 3			22/0,4	630



TT	Tên trạm	Giai đoạn đến năm 2015		Giai đoạn 2016-2020	
		Điện áp (kV)	Công suất (kVA)	Điện áp (kV)	Công suất (kVA)
+	T.Trại, DV DL S,thái Hà Tân 4			22/0,4	630
+	Nhà ở mới Hà Tân 2			22/0,4	630
+	Nhà ở mới Hà Tân 3			22/0,4	630
+	Nhà ở mới Hà Tân 4			22/0,4	630
+	Nhà ở mới Hà Tân 5			22/0,4	630
+	Dân cư dự kiến Hà Tân			22/0,4	400
+	Công trình CC Hà Tân			22/0,4	630
+	Sơn Tây 14			35(22)/0,4	400
+	Sơn Tây 15			35(22)/0,4	250
+	Sơn Tây 16			35(22)/0,4	250
3	Xã Sơn Kim 1		12 / 4730		25 / 15570
+	DLST và CN Nước khoáng NS 1	35(22)/0,4	400	35(22)/0,4	
+	Chợ Cửa khẩu	35(22)/0,4	160	35(22)/0,4	
+	KS, TMDV Cửa khẩu	35(22)/0,4	100	35(22)/0,4	
+	Nhà ở CB nhân viên Cầu Treo	35(22)/0,4	160	35(22)/0,4	
+	Hành chính Cửa khẩu	35(22)/0,4	100	35(22)/0,4	
+	Kho ngoại quan	35(22)/0,4	560	35(22)/0,4	
+	Đại Kim 1	35(22)/0,4	1000	35(22)/0,4	
+	Trạm KD Xăng dầu	35(22)/0,4	250	35(22)/0,4	
+	Sơn Kim 1-1	35(22)/0,4	250	35(22)/0,4	
+	NM Cơ khí ô tô SOKI 2	35(22)/0,4	560	35(22)/0,4	
+		35(22)/0,4	560	35(22)/0,4	
+				35(22)/0,4	560
+	NM SX kính Vĩnh Thái 1	35(22)/0,4	630	35(22)/0,4	
+	DLST và CN Nước khoáng NS 2			35(22)/0,4	1000
+	DLST và CN Nước khoáng NS 3			35(22)/0,4	1000
+	DLST và CN Nước khoáng NS 4			22/0,4	1000
+	DLST và CN Nước khoáng NS 5			22/0,4	1000
+	TMDV Công cộng Nước Sốt 1			22/0,4	400
+	TMDV Công cộng Nước Sốt 2			22/0,4	400
+	TMDV Công cộng Nước Sốt 3			22/0,4	400
+	DL Sinh thái Nước Sốt 1			35(22)/0,4	400

TT	Tên trạm	Giai đoạn đến năm 2015		Giai đoạn 2016-2020	
		Điện áp (kV)	Công suất (kVA)	Điện áp (kV)	Công suất (kVA)
+	DL Sinh thái Nước Sốt 2			35(22)/0,4	400
+	DL Sinh thái Nước Sốt 3			35(22)/0,4	400
+	Làng VHDL Nước Sốt 1			35(22)/0,4	400
+	Làng VHDL Nước Sốt 2			35(22)/0,4	400
+	Nhà vườn và TTST Nước sốt			22/0,4	400
+	Khu hành chính Nước Sốt 1			22/0,4	560
+	Khu hành chính Nước Sốt 2			22/0,4	560
+	NM SX kính Vĩnh Thái 2			35(22)/0,4	630
+	Đại Kim 2			35(22)/0,4	1000
+	Đại Kim 3			35(22)/0,4	1000
+	Đại Kim 4			35(22)/0,4	1000
+	Đại Kim 5			35(22)/0,4	1000
+	Đại Kim 6			35(22)/0,4	1000
+	Trạm xăng dầu Cửa Khẩu			35(22)/0,4	160
+	Sơn Kim 1-2			35(22)/0,4	250
+	Sơn Kim 1-3			35(22)/0,4	250
4	Xã Sơn Kim 2		4 / 1300		19 / 10450
+	Hành chính - Dịch vụ Đá Mông	35(22)/0,4	400	35(22)/0,4	
+	Nhà vườn Đá Mông 1	35(22)/0,4	400	35(22)/0,4	
+	Công trình hạ tầng Đá Mông 1	35(22)/0,4	250	35(22)/0,4	
+	Sơn Kim 2-1	35(22)/0,4	250	35(22)/0,4	
+	XD Nhà máy Đá Mông 1			22/0,4	1000
+	XD Nhà máy Đá Mông 2			22/0,4	1000
+	XD Nhà máy Đá Mông 3			22/0,4	1000
+	XD Nhà máy Đá Mông 4			22/0,4	1000
+	XD Nhà máy Đá Mông 5			22/0,4	1000
+	XD Nhà máy Đá Mông 6			22/0,4	1000
+	Kỹ thuật Đá Mông 1			22/0,4	400
+	Kỹ thuật Đá Mông 2			22/0,4	400
+	TMDV và DLST Đá Mông			22/0,4	400
+	TTTTM Đá Mông			22/0,4	400
+	Nhà vườn Đá Mông 2			22/0,4	400

TT	Tên trạm	Giai đoạn đến năm 2015		Giai đoạn 2016-2020	
		Điện áp (kV)	Công suất (kVA)	Điện áp (kV)	Công suất (kVA)
+	Nhà vườn Đá Mông 3			22/0,4	400
+	Nhà ở công nhân Đá Mông			22/0,4	250
+	Công trình hạ tầng Đá Mông 2			22/0,4	250
+	Công trình hạ tầng Đá Mông 3			22/0,4	250
+	Đá Mông 1			22/0,4	400
+	Đá Mông 2			22/0,4	400
+	Sơn Kim 2-2			22/0,4	250
+	Sơn Kim 2-3			35(22)/0,4	250

PHỤ LỤC 3: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG DÂY TRUNG THỂ DỰ KIẾN XÂY DỰNG ĐẾN NĂM 2020
 (Ban hành kèm theo Quyết định số: 1962/QĐ-UBND ngày 11/7/2014 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

TT	Tên trạm	Đơn vị	Giai đoạn đến năm 2015				Giai đoạn đến năm 2016-2020				Tổng 2 giai đoạn		
			Xây dựng mới		Cải tạo		Xây dựng mới				XDM	Cải tạo	
			AC185	AC95	Tổng	AC185	AC70	AC185	AC120	AC95			Tổng
1	Trạm 110KV Hương Sơn		45.81	3.35	49.16	22.39	0.00	49.35	3.10	22.70	75.15	124.31	22.39
a	Đường dây 35KV	km	45.81	3.35	49.16	22.39	0.00	0.40	0.00	8.50	8.90	58.06	22.39
+	Lộ 371	km	17.36		17.36	22.39				3.20	3.20		
+	Lộ 372	km	28.45	3.35	31.80			0.40		5.30	5.70		
b	Đường dây 22KV	km	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	48.95	3.10	14.20	66.25	66.25	0.00
+	Lộ 471	km			0.00			21.15		5.80	26.95		
+	Lộ 472	km			0.00			27.80	3.10	8.40	39.30		
	Tổng	km	45.81	3.35	49.16	22.39	0.00	49.35	3.10	22.70	75.15	124.31	22.39

PHỤ LỤC 4: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG DÂY HẠ ÁP DỰ KIẾN XÂY DỰNG ĐẾN NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1962/QĐ-UBND ngày 11/7/2014 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

STT	Hạng mục	Giai đoạn dân năm 2015				Giai đoạn 2016-2020				Tổng 2 giai đoạn		
		Xây dựng mới (km)		Cải tạo (trục chính và nhánh rẽ)	XLP695	Xây dựng mới (km)		Cải tạo (trục chính và nhánh rẽ)	XDM (km)	cải tạo (km)		
XLP695	ABC 70,50	Tổng	XLPE 4x70			ABC 70,50	Tổng					
	Tổng	21.3	1.5	22.7	14.4	70.6	8	0.60	79.2	31	101.9	45
1	Thị trấn Tây Sơn	4.00	0.50	4.50	4.40	8.00	0.80	0.00	8.80	0	13.3	4
+	Thị trấn Tây Sơn 1			0	0.80				0	0	0.0	1
+	Thị trấn Tây Sơn 2			0	0.70				0	0	0.0	1
+	Lâm Trường			0	1.10				0	0	0.0	1
+	Truyền hình			0	0.6				0	0	0.0	1
+	Lâm Nghiệp 2			0	1				0	0	0.0	1
+	Thị trấn 3	1.9	0.5	2.40	0				0	0	2.4	0
+	Thị trấn 4			0	0	1.4			1.40	0	1.4	0
+	Thị trấn 5			0	0	1.9	0.3		2.20	0	2.2	0
+	ĐT Nam Sông Ngân phố 1	2.1		2.10	0				0	0	2.1	0
+	ĐT Nam Sông Ngân phố 2			0	0	1.7	0.5		2.20	0	2.2	0
+	ĐT Nam Sông Ngân phố 3			0	0	3.0			3.00	0	3.0	0
2	Xã Sơn Tây	9.70	0.65	10.55	10.00	24.65	2.95	0.60	28.20	11.20	38.8	21
+	Sơn Tây 1			0	0				0	1.60	0.0	2
+	Sơn Tây 2			0	0				0	0.90	0.0	1
+	Sơn Tây 3			0	0				0	1.00	0.0	1
+	Sơn Tây 4			0	0				0	1.60	0.0	2

STT	Hạng mục	Giai đoạn đến năm 2015				Giai đoạn 2016-2020				Tổng 2 giai đoạn	
		Xây dựng mới (km)			Cải tạo (trục chính và nhánh rẽ)	Xây dựng mới (km)			Cải tạo (trục chính và nhánh rẽ)	XDM (km)	cải tạo (km)
XLP95	ABC 70,50	Tổng		XLP95		XLPE 4x70	ABC 70,50	Tổng			
+	Sơn Tây 5		0	0			0	1.40	0.0	1	
+	Sơn Tây 6		0	0			0	1.20	0.0	1	
+	Sơn Tây 7		0	4			0	0.00	0.0	4	
+	Sơn Tây 8		0	1			0	0.00	0.0	1	
+	Sơn Tây 9		0	1			0	0.00	0.0	1	
+	Sơn Tây 10 (Hà Tân)		0	1			0	0.00	0.0	1	
+	Sơn Tây 11		0	1			0	0.00	0.0	1	
+	Lâm Nghiệp		0	1			0	0.00	0.0	1	
+	Lâm Nghiệp 5		0	2			0	0.00	0.0	2	
+	CQT Sơn Tây 1		0	0			0	1.60	0.0	2	
+	TNXP 1		0	0			0	1.00	0.0	1	
+	TNXP 2		0	0			0	0.90	0.0	1	
+	Kỹ thuật Hà Tân		0	0			1.8	0	1.8	0	
+	TTM Cửa khẩu	1.5		1.50			0	0	1.5	0	
+	TMDV Hà Tân 1	1.1		1.30			0	0	1.3	0	
+	TMDV Hà Tân 2			0			1.60	0	1.6	0	
+	TMDV Hà Tân 3			0			2.40	0	2.4	0	
+	TMDV Hà Tân 4			0			1.30	0	1.3	0	
+	T.Trại, DV DL ST Hà Tân 1	1.5		1.5			0	0	1.5	0	
+	T.Trại, DV DL ST Hà Tân 2			0			1.60	0	1.6	0	
+	T.Trại, DV DL ST Hà Tân 3			0			1.20	0	1.2	0	

STT	Hạng mục	Giải đoạn đến năm 2015			Giải đoạn 2016-2020			Tổng 2 giải đoạn				
		Xây dựng mới (km) XLPES6 70,50	ABC 70,50	Tổng	Cải tạo (trục chính và nhánh rẽ) nhánh rẽ)	Xây dựng mới (km) XLPES6 4x70	ABC 70,50	Tổng	Cải tạo (trục chính và nhánh rẽ) nhánh rẽ)	XDM (km)	cải tạo (km)	
+	T. Trại, DV DL ST Hà Tân 4			0	0	1.25		1.25	0	1.3	0	
+	Nhà ở mới Hà Tân 1	1.8	0.40	2	0			0	0	2.2	0	
+	Nhà ở mới Hà Tân 2			0	0	1.3		1.30	0	1.3	0	
+	Nhà ở mới Hà Tân 3			0	0	1.5	0.40	1.90	0	1.9	0	
+	Nhà ở mới Hà Tân 4			0	0	1.8	0.35	2.15	0	2.2	0	
+	Nhà ở mới Hà Tân 5			0	0	2.4	0.3	2.70	0	2.7	0	
+	Dân cư dự kiến Hà Tân			0	0	1.7	0.20	1.90	0	1.9	0	
+	Sơn Tây 12	1.4	0.3	1.7	0			0	0	1.7	0	
+	Sơn Tây 13	2.4		2.4	0			0	0	2.4	0	
+	Sơn Tây 14			0.0	0	2.0		2.00				
+	Sơn Tây 15			0	0	1.9		1.90	0	1.9	0	
+	Sơn Tây 16			0	0	2.6	0.6	3.20	0	3.2	0	
3	Xã Sơn Kim 1	5.00	0	5.0	0.0	23.9	1.75	0.00	25.6	10.2	30.6	40
+	Sơn Kim 1			0	0			0	1.00	0.0	1	
+	Sơn Kim 2			0	0			0	1.50	0.0	2	
+	Sơn Kim 3			0	0			0	1.40	0.0	1	
+	Sơn Kim 4			0	0			0	1.30	0.0	1	
+	Sơn Kim 5			0	0			0	1.50	0.0	2	
+	Sơn Kim 6			0	0			0	1.00	0.0	1	
+	Khu bảo tồn Sinh Thái 2			0	0			0	1	0.0	1	
+	Cầu Treo 1			0	0			0	0.70	0.0	1	

STT	Hạng mục	Giai đoạn đến năm 2015				Giai đoạn 2016-2020				Tổng 2 giai đoạn	
		Xây dựng mới (km)			Cải tạo (trục chính và nhánh rẽ) ¹	Xây dựng mới (km)			Cải tạo (trục chính và nhánh rẽ)	XDM (km)	cải tạo (km)
XLPE95	ABC 70,50	Tổng		XLPE 4x70		ABC 70,50	Tổng				
+	Cầu Treo 2			0			0	0,80	0,0	1	
+	DLST và CN Nước Khoáng NS 1	1,4		1,40			0	0	1,4	0	
+	DLST và CN Nước Khoáng NS 2			0		0,4	1,75	0	1,8	0	
+	DLST và CN Nước Khoáng NS 3			0			1,30	0	1,3	0	
+	DLST và CN Nước Khoáng NS 4			0			1,00	0	1,0	0	
+	DLST và CN Nước Khoáng NS 5			0			1,05	0	1,1	0	
+	TMDV CC Nước Sốt 1			0			1,10	0	1,1	0	
+	TMDV CC Nước Sốt 2			0		0,5	1,40	0	1,4	0	
+	TMDV CC Nước Sốt 3			0		0,3	1,50	0	1,5	0	
+	DL Sinh thái Nước Sốt 1			0			1,00	0	1,0	0	
+	DL Sinh thái Nước Sốt 2			0			1,30	0	1,3	0	
+	DL Sinh thái Nước Sốt 3			0			1	0	0,9	0	
+	Làng VHDL Nước Sốt 1			0			1,30	0	1,3	0	
+	Làng VHDL Nước Sốt 2			0			1,10	0	1,1	0	
+	Nhà vườn và TTST Nước sốt			0			1,50	0	1,5	0	
+	Dại Kim 1	1,1		1			0	0	1,1	0	
+	Dại Kim 2			0			1,1	0	1,1	0	
+	Dại Kim 3			0			1,3	0	1,3	0	
+	Dại Kim 4			0			1,4	0	1,4	0	
+	Dại Kim 5			0			1,1	0	1,1	0	

STT	Hạng mục	Giai đoạn đến năm 2015			Giai đoạn 2016-2020				Tổng 2 giai đoạn	XDMI (km)	cải tạo (km)
		Xây dựng mới (km)	Cải tạo (trục chính và nhánh rẽ)	Xây dựng mới (km)	Cải tạo (trục chính và nhánh rẽ)	XDMI (km)	cải tạo (km)				
+	Dại Kim 6										
+	Nhà ở CB nhân viên Cầu Treo	1.2		1.2	0		0		0	1.2	0
+	Sơn Kim 1-1	1.30		1.3	0		0		0	1.3	0
+	Sơn Kim 1-2			0	0		1.6		0	1.6	0
+	Sơn Kim 1-3			0	0		1.4		0	1.4	0
4	Xã Sơn Kim 2	2.6	0	3	0	14.5	2.1	0	16.6	19.2	9
+	Nông Trường			0	0				0	0	0
+	Hạ Vàng			0	0				0	0	1
+	Làng Chè			0	0				0	0	2
+	Đội 6			0	0				0	0	2
+	Quyết Thắng			0	0				0	0	1
+	UB Sơn Kim 2			0	0				0	0	2
+	Đội 8			0	0				0	0	2
+	Kỹ thuật Đá Mòn 1			0	0	1.4	0.3		1.7	0	0
+	Kỹ thuật Đá Mòn 2			0	0	1.3			1.3	0	0
+	TMDV và DLST Đá Mòn			0	0	1.5			1.5	0	0
+	TTTT Đá Mòn			0	0				0	0	0
+	Nhà vườn Đá Mòn 1	1.1		1.1	0				0	1	0
+	Nhà vườn Đá Mòn 2			0	0	1.5	0.5		2.0	2	0
+	Nhà vườn Đá Mòn 3			0	0	1.2	0.3		1.5	2	0
+	Nhà ở công nhân Đá Mòn			0	0	1.4			1.4	1	0

STT	Hạng mục	Giai đoạn đến năm 2015				Giai đoạn 2016-2020				Tổng 2 giai đoạn	
		Xây dựng mới (km)			Cải tạo (trực chỉnh và nhánh rẽ)	Xây dựng mới (km)			Cải tạo (trực chỉnh và nhánh rẽ)	XDM (km)	cải tạo (km)
		XLPE95	ABC 70,50	Tổng		XLPE 4x70	ABC 70,50	Tổng			
+	Đá Mông 1			0	0	1.3	0.7	2.0	0	2	0
+	Đá Mông 2			0	0	2.3		2.3	0	2	0
+	Sơn Kim 2-1	1.5		1.5	0			0	0	1	0
+	Sơn Kim 2-2			0	0	1.2		1.2	0	2	0
+	Sơn Kim 2-3			0	0	1.4	0.3	1.7	0	2	0